

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Túc

Bản án số: 251/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19-3-2025

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Lợi
- Ông Nguyễn Hoàng Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Quang Thị Thùy Ly – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi không tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 996/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tạ Thị Thanh T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số B B, Tổ C, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên hệ: ấp D, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số B B, Tổ C, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Tạ Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T1 quen biết tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận kết hôn

số 34 quyền số 01 ngày 22/02/2006. Sau khoảng thời gian chung sống hạnh phúc thì đến năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Đã nhiều lần đôi bên tự hòa giải mâu thuẫn nhưng không thể hòa hợp được tính cách, mâu thuẫn vẫn kéo dài. Việc mâu thuẫn giữa bà và ông T1 là việc riêng của hai vợ chồng nên bà không cho ai biết, cũng không nhờ chính quyền địa phương hòa giải. Bà và ông T1 đã ly thân từ 2021 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Tấn L sinh ngày 07/6/2006 và Nguyễn Tấn L1 sinh ngày 29/3/2016. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1 và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 trong quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án cũng không nộp bản khai trình bày ý kiến của mình.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Tạ Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1 nên căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là “Ly hôn”.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 hiện đang cư trú tại số B B, Tổ C, Ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà Tạ Thị Thanh T đã có bản khai trình bày ý kiến của mình và nộp kèm theo các tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện, đồng thời có đơn đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn

không cung cấp bản khai trình bày ý kiến và vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4]. Về sự tham gia của Viện kiểm sát: Tòa án không tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ nên vụ án này không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Về yêu cầu của các đương sự:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông T1 chung sống với nhau từ năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 34 quyền số 01 ngày 22/02/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét xử nhận thấy tại đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống; đôi bên đã nhiều lần tự hòa giải nhưng không hàn gắn được tình cảm, ông bà đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã mở phiên hòa giải đoàn tụ để các bên hàn gắn tình cảm, cũng như các Quyết định, giấy triệu tập tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, điều này chứng tỏ bị đơn không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm, cũng như không tạo điều kiện để Tòa án hoà giải hàn gắn tình cảm hai bên theo luật định. Xét thấy, hai bên không còn quan tâm chăm sóc nhau, đôi bên đã sống ly thân và không có khả năng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn đã ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn là hoàn toàn có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Tấn L sinh ngày 07/6/2006 (đã trưởng thành) và Nguyễn Tấn L1 sinh ngày 29/3/2016. Nhận thấy, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L1, ông T1 không có ý kiến, yêu cầu gì về vấn đề này. Bà T có thu nhập ổn định và hiện nay cháu L1 đang sống ổn định với bà T nên đề không xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt và học hành cũng như tâm sinh lý phát triển bình thường của trẻ. Hội đồng xét xử xét thấy việc tiếp tục giao cháu L1 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

[5.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Tạ Thị Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 34 quyển số 01 ngày 22/02/2006 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà T, ông T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Tấn L sinh ngày 07/6/2006 (đã trưởng thành) và Nguyễn Tấn L1 sinh ngày 29/3/2016. Giao con chung tên Nguyễn Tấn L1 sinh ngày 29/3/2016 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Tạ Thị Thanh T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0016071 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã Tân Phú Trung;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo